

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH CỬU  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-ST  
Ngày: 19-4-2023  
*V/v Tranh chấp về hợp đồng  
vay tài sản*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

+ Ông Nguyễn Ngọc Anh

+ Bà Trần Thị Hoa

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đinh Thanh Hải – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Thái Thị Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2023 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXX-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Tổ 3, ấp T, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Lê Như L, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Số 38, đường ranh xã T – T, ấp Ô, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N có đơn xin vắng mặt, ông L có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ và phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Bà và ông Lê Như L là đồng nghiệp làm cùng công ty, do tin tưởng nên bà đã cho ông L vay số tiền: ngày 30/9/2019, ông L vay số tiền 65.000.000 đồng; ngày 30/01/2020, ông L vay số tiền 70.000.000 đồng. Tổng cộng ông L đã vay số tiền 135.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Ngày 20/11/2020, ông L viết “Giấy mượn tiền” đề ngày 20/11/2020 với nội dung vay tiền giữa các bên như trên. Các bên không thỏa thuận lãi suất. Từ khi vay đến ngày 22/9/2021 ông L đã trả được cho bà số tiền 33.825.000 đồng, bà tự theo dõi và ghi vào sổ, giữa các bên không có biên bản giao nhận. Do nhiều lần yêu cầu ông L trả nợ nhưng ông L không trả nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông L phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà số tiền nợ gốc là 101.175.000 đồng và tiền lãi từ ngày 25/9/2021, lãi suất 0,83%/tháng.

*\* Tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Như L trình bày:*

Ông thừa nhận ông có vay của bà Lê Thị N số tiền 135.000.000 đồng 02 lần: lần 01 vào ngày 30/9/2019, ông L vay số tiền 65.000.000 đồng; lần 02 vào ngày 30/01/2020, ông L vay số tiền 70.000.000 đồng và ông đã nhận đủ số tiền trên. Các bên không thỏa thuận lãi suất, không có giấy tờ. Ngày 20/11/2020, để xác nhận nợ, ông đã viết “Giấy mượn tiền” đề ngày 20/11/2020. Trong “Giấy mượn tiền” đề ngày 20/11/2020 thỏa thuận vào ngày 10, 25 hàng tháng ông L sẽ trả cho bà N mỗi kì 2.000.000 đồng. Các bên có thỏa thuận bằng lời nói với nhau là nếu ông vi phạm bất kì một kì thanh toán nào thì bà N có quyền khởi kiện tại Tòa án để đòi lại toàn bộ số tiền nợ và lãi. Bà N đã nhiều lần đòi tiền nhưng do ông làm ăn không hiệu quả nên không có tiền trả cho bà N. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu Tòa án buộc ông phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà số tiền nợ gốc là 101.175.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 25/9/2021, lãi suất 0,83%/tháng thì ông đồng ý.

*\* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về thủ tục tố tụng:
- + Về quan hệ pháp luật: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ.
- + Về tư cách đương sự: xác định đúng và đầy đủ.
- + Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.
- + Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định.
- + Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự: Chấp hành và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.
- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho bà N nợ gốc số tiền 101.175.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

\* Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu ông Lê Như L phải trả số tiền nợ gốc là 101.175.000 đồng. Ông L có địa chỉ tại: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

[2] Về xác định tư cách đương sự:

Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu buộc ông Lê Như L phải trả tiền nợ gốc là 101.175.000 đồng. Theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định bà Lê Thị N là nguyên đơn, ông Lê Như L là bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

\* Về nội dung vụ án:

[3] Về xác lập hợp đồng, chủ thể ký kết và thực hiện hợp đồng:

Bà Lê Thị N khẳng định giữa bà và ông Lê Như L có hợp đồng vay tài sản, thể hiện tại “Giấy mượn tiền” đề ngày 20/11/2020. Ông L thừa nhận giữa ông và bà N có hợp đồng vay tài sản và là người trực tiếp viết, ký vào “Giấy mượn tiền” đề ngày 20/11/2020 và hai bên đã giao nhận tiền. Quá trình thực hiện hợp đồng: Ông L thừa nhận đã nhận tiền, đã trả được các khoản tiền như bà N đã liệt kê. Như vậy, giữa ông L và bà N có hợp đồng vay tài sản.

[4] Về nghĩa vụ trả nợ

Hai bên có làm giấy vay tiền, không thỏa thuận thời hạn, không thỏa thuận lãi suất nhưng ông L thừa nhận giữa các bên có thỏa thuận nếu ông L vi phạm bất kỳ đợt thanh toán nào thì bà N có quyền đòi lại tiền. Vì vậy xác định đây là hợp đồng vay tiền không có thời hạn và không có lãi suất. Ông L thừa nhận đã nhiều lần bà N thực hiện nghĩa vụ báo trước về việc đòi lại tiền nhưng do ông làm ăn không hiệu quả nên không có tiền trả cho bà N.

Từ khi vay đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm ông L đã trả được cho Nhung số tiền nợ gốc 33.825.000 đồng và chưa trả lãi. Tại phiên tòa, ông L đồng ý trả cho bà N tiền nợ gốc là 101.175.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về lãi:

Tại phiên tòa, ông L đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà N từ ngày 25/9/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất là 0,83%/tháng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, ông L có nghĩa vụ phải trả tiền lãi cho bà N số tiền:

$101.175.000 \text{ đồng} \times 18 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} + 101.175.000 \text{ đồng} \times 25 \text{ ngày} \times 0,83\% : 30 = 15.815.339 \text{ đồng}.$

Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà N có cơ sở chấp nhận, ông Lê Như L có nghĩa vụ phải trả cho bà Lê Thị N số tiền: 101.175.000 đồng + 15.815.339 đồng = 116.990.339 đồng.

[6] Về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nên không thỏa thuận được lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, căn cứ Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N được chấp nhận nên ông Lê Như L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 116.990.339 đồng x 5% = 5.849.517 đồng.

Hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 184, 217, 235 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Lê Như L phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền 116.990.339 (một trăm mười sáu triệu chín trăm chín mươi nghìn ba trăm ba mươi chín) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Như L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm: 5.849.517 đồng (năm triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm mười bảy đồng).

Hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền tạm ứng án phí là 2.761.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004645 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị N vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết; ông Lê Như L có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hồng Nhung**

### **Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:**

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì

tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

**Nơi nhận:**

*Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)